

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất**  
**thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 09/8/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số*

3003/TTr-STMMT ngày 22/8/2022; sau khi họp UBND tỉnh lấy ý kiến thống nhất Ủy viên UBND tỉnh ngày 25/8/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Tĩnh (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030

#### 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>	<b>5.654,98</b>	<b>100,00</b>	<b>5.654,98</b>		<b>5.654,98</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.686,24</b>	<b>47,50</b>	<b>1.658,98</b>		<b>1.658,98</b>	<b>29,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.751,07	30,97	815,38	0,35	815,73	14,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.373,52</i>	<i>24,29</i>	<i>692,21</i>	<i>0,35</i>	<i>692,56</i>	<i>12,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	183,46	3,24		58,11	58,11	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	308,52	5,46	251,84	-21,62	230,22	4,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	96,13	1,70	93,21		93,21	1,65
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	337,82	5,97		356,86	356,86	6,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	9,25	0,16		104,86	104,86	1,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.799,22</b>	<b>49,50</b>	<b>3.981,38</b>		<b>3.981,38</b>	<b>70,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	16,03	0,28	15,94		15,94	0,28
2.2	Đất an ninh	13,05	0,23	28,35		28,35	0,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	10,24	0,18	4,52		4,52	0,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	55,03	0,97	227,54	4,67	232,21	4,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,36	0,29	17,00	2,07	19,07	0,34
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.275,87	22,56	1.605,89	36,70	1.642,59	29,05
	<i>Đất giao thông</i>	<i>822,27</i>	<i>14,54</i>	<i>1.019,54</i>	<i>38,15</i>	<i>1.057,69</i>	<i>18,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>176,37</i>	<i>3,12</i>	<i>184,47</i>	<i>7,65</i>	<i>192,12</i>	<i>3,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>6,86</i>	<i>0,12</i>	<i>23,51</i>	<i>-7,13</i>	<i>16,38</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>29,15</i>	<i>0,52</i>	<i>36,48</i>	<i>1,15</i>	<i>37,63</i>	<i>0,67</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>96,64</i>	<i>1,71</i>	<i>147,80</i>	<i>-15,53</i>	<i>132,27</i>	<i>2,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>45,97</i>	<i>0,81</i>	<i>60,72</i>	<i>-0,95</i>	<i>59,77</i>	<i>1,06</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,59</i>	<i>0,03</i>	<i>5,11</i>	<i>12,14</i>	<i>17,25</i>	<i>0,31</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>2,05</i>	<i>0,04</i>	<i>2,52</i>		<i>2,52</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,43</i>	<i>0,01</i>	<i>2,74</i>		<i>2,74</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>2,89</i>	<i>0,05</i>	<i>22,55</i>		<i>22,55</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>11,47</i>	<i>0,20</i>	<i>20,39</i>		<i>20,39</i>	<i>0,36</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>64,47</i>	<i>1,14</i>	<i>56,92</i>	<i>1,42</i>	<i>58,34</i>	<i>1,03</i>
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>4,17</i>	<i>0,07</i>		<i>4,17</i>	<i>4,17</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>1,89</i>	<i>0,03</i>		<i>5,46</i>	<i>5,46</i>	<i>0,10</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Đất chợ</i>	9,65	0,17		13,30	13,30	0,24
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,78	0,24		15,41	15,41	0,27
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	46,77	0,83		213,79	213,79	3,78
2.9	Đất ở tại nông thôn	355,36	6,28	559,18	3,60	562,78	9,95
2.10	Đất ở tại đô thị	528,55	9,35	790,50		790,50	13,98
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,84	0,58	49,98	-5,15	44,82	0,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,31	0,13	6,30	1,00	7,30	0,13
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,61	0,28		15,71	15,71	0,28
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	237,54	4,20		183,35	183,35	3,24
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	166,72	2,95		197,00	197,00	3,48
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	8,15	0,14		8,02	8,02	0,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>169,52</b>	<b>3,00</b>	<b>14,62</b>		<b>14,62</b>	<b>0,26</b>

(Chi tiết diện tích đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 01)

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.109,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	849,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>760,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,64
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>15,30</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,30
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>23,23</b>

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

## 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17,50</b>
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>137,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,83
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>26,36</i>

	Đất thủy lợi	DTL	8,32
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,79
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,69
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,66
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,15
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,96
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	30,53
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,66
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,09

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Tĩnh kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Hà Tĩnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Sơn**



ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
							Phường Bắc Hà	Phường Đại Nài	Phường Hà Huy Tập	Phường Nam Hà	Phường Nguyễn Đu	Phường Tân Giang	Phường Thạch Linh	Phường Thạch Quý	Phường Trần Phú	Phường Văn Yên	Xã Đông Môn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Trung
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KĐT	2.496,98		2.496,98	44,16	90,06	428,43	204,71	109,37	235,30	97,34	625,95	339,48	106,18	260,16					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	882,71		882,71	7,55		52,25					124,39				288,23	144,47	137,41	128,18	7,78
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	93,21		93,21	1,65											58,75		34,46		
6	Khu du lịch	KDL																			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	4,52		4,52	0,10											3,19			1,33	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.327,43		2.327,43	43,12	90,06	366,80	202,04	108,06	181,39	97,34	381,06	334,46	105,24	214,76	74,29	49,91	22,17	38,83	61,03
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	190,10		190,10	5,11		1,53	2,66	1,31	26,95		51,94				14,67		46,53	4,80	39,71
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.293,32		1.293,32	23,40											385,41	177,74	282,34	197,32	250,51
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu 02. Chi tiết diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo theo phương án quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021 – 2030 của thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Phường Bắc Hà	Phường Đại Nài	Phường Hà Huy Tập	Phường Nam Hà	Phường Nguyễn Du	Phường Tân Giang	Phường Thạch Linh	Phường Thạch Quý	Phường Trần Phú	Phường Văn Yên	Xã Đông Môn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Trung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.109,85</b>	<b>4,34</b>	<b>142,72</b>	<b>60,07</b>	<b>1,74</b>	<b>44,77</b>	<b>3,32</b>	<b>107,00</b>	<b>127,99</b>	<b>5,08</b>	<b>115,13</b>	<b>112,13</b>	<b>51,29</b>	<b>113,79</b>	<b>53,92</b>	<b>166,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	849,41		121,27	50,92		39,20	1,18	89,27	106,67	0,48	94,86	49,70	38,93	74,55	40,85	141,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>760,52</i>		<i>120,09</i>	<i>50,92</i>		<i>33,58</i>	<i>1,18</i>	<i>73,41</i>	<i>76,81</i>	<i>0,48</i>	<i>90,82</i>	<i>36,25</i>	<i>38,04</i>	<i>68,78</i>	<i>28,98</i>	<i>141,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,23		0,96	0,06		0,34		0,60	6,75		8,50	31,61	6,17	23,80	11,74	9,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,30	4,34	8,63	3,96	1,74	3,81	2,14	5,35	11,49	3,73	6,89	6,50	6,16	5,50	0,17	7,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,92		2,92													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,35		8,81	5,13		1,42		11,78	3,08	0,88	3,78	21,91	0,03	9,94	1,16	7,42
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,64		0,13								1,10	2,41				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>15,30</b>											<b>5,00</b>	<b>0,30</b>		<b>2,00</b>	<b>8,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,30											5,00	0,30		2,00	8,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>23,23</b>	<b>0,05</b>	<b>2,04</b>	<b>1,34</b>	<b>0,41</b>	<b>0,56</b>	<b>2,02</b>	<b>5,29</b>	<b>1,57</b>	<b>0,15</b>	<b>1,17</b>	<b>5,57</b>	<b>0,41</b>	<b>0,44</b>	<b>0,16</b>	<b>2,05</b>

**UBND TỈNH HÀ TĨNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu 03. Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021- 2030 của thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính																
				Phường Bắc Hà	Phường Đại Nài	Phường Hà Huy Tập	Phường Nam Hà	Phường Nguyễn Du	Phường Tân Giang	Phường Thạch Linh	Phường Thạch Quý	Phường Trần Phú	Phường Văn Yên	Xã Đồng Môn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Trung		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17,50</b>												<b>17,50</b>					
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,50												17,50					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>137,40</b>	<b>0,56</b>	<b>6,28</b>	<b>7,62</b>	<b>0,28</b>	<b>9,34</b>	<b>1,94</b>	<b>37,10</b>	<b>20,75</b>	<b>0,53</b>	<b>9,65</b>	<b>2,79</b>	<b>22,22</b>	<b>3,28</b>	<b>3,48</b>	<b>11,59</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10					0,06										0,04		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,36		0,26		2,25	0,17	0,78	4,86				1,10		1,00	1,80		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,83	0,05	2,17	2,71	0,16	4,51	0,44	9,81	4,90	0,02	2,94	1,85	11,76	2,06	2,31	4,14		
	Đất giao thông	DGT	26,36	0,01	2,00	2,70	0,11	2,34	0,44	2,94	4,85	0,02	2,05	0,35	3,14	1,56	0,20	3,65		
	Đất thủy lợi	DTL	8,32			0,01				0,68			0,05		7,58					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,79					0,74				0,05								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80							0,80										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,69					1,33		2,89										0,47
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,04			0,05						0,57			0,50	1,45			
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,66							2,50			0,00	1,50	1,00		0,66			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,06												0,04					0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37					0,10					0,27							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17		0,17															
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	0,08					0,05											
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,15		0,35			0,49	1,02	6,51	1,90	0,14	5,33		4,18					2,23
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,96											0,94	3,85	1,18	0,17			2,82
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	30,53	0,07	3,02	3,64	0,12	2,03	0,15	15,26	4,77	0,09	1,38							
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39						0,11				0,28							
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,66		0,74					1,53					1,33					0,06
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,09			1,01				3,22	4,32									0,54

**UBND TỈNH HÀ TĨNH**